

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM BÌNH
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 145/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 07 - 11 - 2022

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
cấp dưỡng cho con, chia tài sản khi ly
hôn và đòi lại tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Tân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Hùng.

2. Bà Nguyễn Thị Kim Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Hồng Gấm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 03 và 07 tháng 11 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 406/2020/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 9 năm 2020 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, cấp dưỡng cho con, chia tài sản khi ly hôn và đòi lại tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 154/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 9 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 134/2022/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Diễm K, sinh năm 1988 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp 3A, xã L1, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Nhật T, sinh năm 1989 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp 2, xã L1, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn P1, sinh năm 1979 (Có mặt).

2. Bà Võ Thị Hồng D1 (tên thường gọi D2 bán cá), sinh năm 1978 (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Hồng D: Ông Nguyễn Văn P1, sinh năm 1979 (Văn bản ủy quyền ngày 16 tháng 11 năm 2020 - Có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp 3A, xã L1, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

3. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1965 (Có mặt).

4. Bà Phan Thị H2 (tên thường gọi H3), sinh năm 1968 (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị H2: Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1965 (Văn bản ủy quyền ngày 14 tháng 9 năm 2022 - Có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp 2, xã L1, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 29 tháng 9 năm 2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 26 tháng 4 năm 2022 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Diễm K trình bày:

* Về hôn nhân: Qua mai mối, được sự đồng ý của gia đình, chị và anh Nguyễn Nhựt T tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn vào ngày 17/12/2018 tại Ủy ban nhân dân L1, huyện B, tỉnh Vĩnh Long. Thời gian vợ chồng chung sống hạnh phúc được hơn 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên xảy ra cự cãi, không điều hòa được dẫn đến mất hạnh phúc. Nên vợ chồng sống ly thân từ ngày 14/9/2020 đến nay không trở về đoàn tụ. Sau thời gian sống ly thân, nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị yêu cầu được ly hôn với anh T.

* Về con chung, nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Chị và anh T có 01 con chung tên Nguyễn Hà P2, sinh ngày 14/4/2020 hiện chị đang nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu P2, yêu cầu anh T cấp dưỡng cho con hàng tháng số tiền 1.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày 14/9/2020 cho đến khi cháu P2 đủ 18 tuổi.

* Về tài sản:

- Tài sản chung của vợ chồng là trang sức ngày cưới trọng lượng 12 chỉ vàng 24K loại vàng thông thường. Trong đó, cha mẹ anh T là ông Nguyễn Văn H1, bà Phan Thị H2 cho 10 chỉ gồm 01 kiềng đeo cổ trọng lượng 05 chỉ, 01 cặp vòng đeo tay trọng lượng mỗi chiếc 02 chỉ, 01 đôi bông đeo tai trọng lượng mỗi chiếc 0,5 chỉ; cha mẹ chị là ông Nguyễn Văn P1, bà Võ Thị Hồng D1 cho 02 chỉ là 01 cặp nhẫn đeo tay trọng lượng mỗi chiếc 01 chỉ. Không có việc chị và anh T mua thêm 03 chỉ vàng 24K tại tiệm vàng HC - chợ CN như anh T trình bày.

Khi vợ chồng sống ly thân, chị quản lý toàn bộ số vàng cưới. Trong thời gian sống ly thân, vì phải chăm sóc con sơ sinh không đi làm tạo ra thu nhập, anh T không phụ giúp chi phí nuôi dưỡng con. Nên cuối tháng 9/2020, giữa tháng 12/2020 chị lần lượt bán cặp nhẫn, đôi bông lấy tiền mua tã, sữa, quần áo và điều trị bệnh cho cháu P2. Sau đó, chị bán tiếp chiếc kiềng, cặp vòng lấy tiền chi tiêu cho việc ăn uống, sinh hoạt của chị và cháu P2.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T thống nhất để cho chị được trọn hưởng giá trị 01 chỉ vàng là đôi bông vì duyên của người phụ nữ theo phong tục tập quán chị không yêu cầu giải quyết. Sau khi khấu trừ giá trị 03 chỉ vàng chi phí cho con. Còn lại giá trị 08 chỉ vàng, chị yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho chị và anh T mỗi người nhận hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản, chị đồng ý hoàn trả lại giá trị 04 chỉ vàng cho anh T theo giá tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 5.120.000 đồng/chỉ, bằng 20.480.000 đồng.

- Tài sản chung của vợ chồng là đồ dùng sinh hoạt hiện chị đang quản lý sử dụng gồm 01 bộ salon, 01 máy lạnh, 01 ti vi, 01 tủ lạnh, 01 bếp ga đôi, 01 máy giặt, 01 bộ ly thủy tinh, 01 bộ đèn chùm, tổng giá trị 50.720.000 đồng. Chị yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho chị nhận hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản bằng số tiền 25.360.000 đồng, chia cho anh T nhận hưởng tài sản bằng hiện vật.

- Tài sản là căn nhà cấp 4 diện tích 107,31 m² và sân gạch vỉa hè diện tích 77,35 m² hiện chị đang quản lý sử dụng gắn liền trên thửa đất số 1X7, tờ bản đồ số 1X, diện tích 3.492,1 m², loại đất ở và trồng cây lâu năm, địa chỉ ấp 3A, xã L1, huyện B, tỉnh Vĩnh Long theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất phát hành số CT 17XX54 vào sổ số CS07XX2 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 30/9/2019 đứng tên ông P1:

Chị thống nhất sân gạch vỉa hè có giá trị 11.555.239 đồng là tài sản chung của vợ chồng. Riêng căn nhà là tài sản của ông P1, bà D1, không phải là tài sản chung của chị và anh T. Bởi lẽ:

Sau khi kết hôn vợ chồng về sống bên nhà cha mẹ chồng. Khoảng tháng 9/2019, chị mang thai, nghĩ sau này sinh nở, nuôi con nhỏ sẽ bất tiện. Nên chị nhờ cha mẹ chị xin cha mẹ chồng cho vợ chồng về bên nhà cha mẹ chị sinh sống. Sau nhiều lần trao đổi đến khi cha mẹ chị lên tiếng sẽ xuất tiền đứng ra xây cất nhà cho vợ chồng chị ở nhờ thì cha mẹ chồng mới đồng ý. Hoàn toàn không có việc cha mẹ chị chia đất cho vợ chồng hoặc cho riêng anh T, cho vợ chồng số tiền 50.000.000 đồng để cất nhà và cũng không có việc số tiền xây nhà còn lại do vợ chồng xuất ra như anh T, ông H1, bà H2 trình bày.

Toàn bộ các khoản chi phí mua vật tư; thuê công thợ gồm anh Trần Thái P3 (anh bà con anh T), ông Phan Văn L2 (chú bà con anh T), ông Nguyễn Văn D3; chi phí ăn uống hằng ngày của thợ đều do ông P1, bà D1 thanh toán. Ngoài ra, ông P1 còn làm thợ xây để tiết kiệm chi phí. Ông H1, bà H2 có cho 50 cây tre mỡ đóng cừ, cho mượn 08 bộ giàn giáo và số ván cốp pha, phụ giúp một số ngày công xây dựng nhà. Vì vợ chồng trẻ không có tiền tích lũy, bản thân chị đang mang thai, anh T đi làm hằng ngày nên cả hai không có công sức đóng góp gì.

Tuy căn nhà được khởi công từ ngày 04/10/2019 đến ngày 19/01/2020 mới hoàn thành nhưng thời gian xây dựng thực tế chỉ có 59 ngày. Bà H2 phụ hồ đến giai đoạn xây vách thì than đau nhứt nghỉ, số ngày công tham gia là 30 ngày. Ông H1 làm thợ tham gia xây được 49 ngày công, giữa ông H1 và ông P1

có lời qua tiếng lại do ông Hùng tự ý cắt gạch dán tường không bàn bạc với ông P1 nên ông H1 tự ái nghỉ.

Khi căn nhà gần hoàn thành, anh T làm thủ tục xin Công ty Điện lực huyện B kéo đường dây mua điện sinh hoạt. Theo hướng dẫn của Công ty Điện lực phải có nhà đất hợp lệ. Nên anh T làm đơn xin xác nhận có nhà ở trên đất đề ngày 15/12/2019 (BL: 107), ông P1 làm giấy cam kết đề ngày 17/12/2019 (BL: 106) đưa cho anh T nhờ ông Lê Văn C - Trưởng ấp 3 A xác nhận, Ủy ban nhân dân xã L1 chứng giấy để hợp thức thủ tục. Giấy cam kết của ông P1 không phải là giấy tờ cho nhà, đất như anh T đã trình bày.

Sau buổi tiệc mừng nhà mới ông H1 đến chở 08 bộ giàn giáo và toàn bộ số ván cốp pha ông H1 mua mang về.

Nay vợ chồng ly hôn, chị đồng ý trả lại đất cho ông P1, bà D1 không tranh chấp. Đối với căn nhà là tài sản của ông P1, bà D1, bản thân chị không có công sức đóng góp nên chị đồng ý giao trả lại cho ông P1, bà D1 theo yêu cầu, không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề gì; không đồng ý yêu cầu của ông H1, bà H2g đòi chị phải liên đới hoàn trả tiền công và chi phí thuê, mua tài sản phục vụ xây dựng. Đối với sân gạch vỉa hè, chị đồng ý giao cho ông P1, bà D1 được quyền sở hữu, không yêu cầu trả lại ½ giá trị tài sản số tiền 5.777.619 đồng.

- Tài sản khác: Anh T cho rằng vợ chồng có tham gia 01 phần hụi tháng số tiền góp 1.000.000 đồng/kỳ, 02 phần hụi mùa trong đó 01 phần hụi góp số tiền 5.000.000 đồng/kỳ và 01 phần hụi góp số tiền 3.000.000 đồng/kỳ, các phần hụi đã khai, chị quản lý tiền lĩnh hụi là không đúng. Trước đây, vợ chồng có tham gia 01 phần hụi trong đây hụi tháng gồm 22 phần, số tiền góp 1.000.000 đồng/kỳ, tại kỳ khai hụi lần thứ 12 đã khai hụi lĩnh được số tiền 18.500.000 đồng vợ chồng sử dụng hết, phải góp tiền hụi chết đến khi mãn hụi là 10 kỳ.

* Về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Chị và anh T không nợ chung ai nên không yêu cầu giải quyết.

Tại các đơn khởi kiện ngày 24 tháng 02 năm 2021, biên bản ghi lời khai ngày 13 tháng 12 năm 2021, cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án và trong quá trình xét xử, bị đơn anh Nguyễn Nhựt T trình bày:

Anh thống nhất lời trình bày của chị K về quan hệ hôn nhân, nguyên nhân mâu thuẫn, thời gian sống ly thân, con chung, nghĩa vụ chung về tài sản; không thống nhất một phần lời trình bày của chị K, ông P1, bà D1 về tài sản chung. Mặc dù, anh có đơn khởi kiện tranh chấp về con chung, chia tài sản khi ly hôn và đã được Tòa án giải thích, yêu cầu hoàn tất thủ tục để thụ lý, giải quyết. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án thấy trong yêu cầu khởi kiện của chị K, yêu cầu độc lập của ông P1, bà D1, ông H1, bà H2 đã có yêu cầu nên anh không thực hiện thủ tục theo quy định của pháp luật. Nay anh có kiến ý đề nghị Tòa án giải quyết như sau:

* Về hôn nhân: Tuy vợ, chồng không còn tình cảm, sống ly thân từ ngày 14/9/2020 đến nay không trở về đoàn tụ, nhưng vì thương con nên anh không đồng ý ly hôn.

* Về con chung, nuôi con và cấp dưỡng cho con: Anh hiện làm tiếp thị cho công ty bia, không tính các khoản phụ cấp khác, thu nhập từ lương hàng tháng số tiền khoảng 10.000.000 đồng. Sau khi trừ chi phí sinh hoạt anh tích lũy được số tiền 5.000.000 đến 5.500.000 đồng đảm bảo điều kiện nuôi dưỡng con hơn so với chị K. Nên sau khi ly hôn, anh yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu P2, không yêu cầu chị K cấp dưỡng cho con.

* Về tài sản chung:

- Tài sản là 12 chỉ vàng 24K trang sức ngày cưới, loại vàng thông thường gồm các món trang sức như chị K trình bày. Trong thời gian chung sống, vợ chồng không bán bất kỳ món trang sức nào. Khi ly thân toàn bộ số vàng do chị K quản lý. Từ lúc vợ, chồng sống ly thân cho đến nay, anh không phụ tiền nuôi dưỡng con nên đồng ý khấu trừ 03 chỉ vàng chị K đã bán để chi phí cho con, đồng ý để chị K được trọn hưởng đôi bông trọng lượng 01 chỉ vàng không yêu cầu giải quyết. Đối với 08 chỉ vàng còn lại chị K đã bán, đề nghị Tòa án giải quyết chia cho anh và chị K mỗi người nhận hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản, buộc chị K hoàn trả lại cho anh giá trị 04 chỉ vàng theo giá tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 5.120.000 đồng/chỉ, bằng 20.480.000 đồng.

Trước đây, vợ chồng có đến tiệm vàng HC - chợ CN mua 03 chỉ vàng 24K, nhưng anh không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không yêu cầu giải quyết.

- Tài sản là đồ dùng sinh hoạt có tổng giá trị 50.720.000 đồng. Hiện chị K đang quản lý sử dụng, nên anh đề nghị Tòa án giải quyết chia cho anh nhận hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản bằng số tiền 25.360.000 đồng, chia cho chị K nhận hưởng tài sản bằng hiện vật.

- Tài sản là căn nhà cấp 4 diện tích 107,31 m² và sân gạch vỉ hè diện tích 77,35 m² gắn liền trên thửa đất số 147 của ông P1, bà D1.

Sau khi kết hôn, vợ chồng về bên nhà cha mẹ anh sinh sống. Đến khoảng tháng 9/2019, anh mẹ chị K nhiều lần sang nhà gặp cha mẹ anh xin cho vợ chồng về bên nhà cha mẹ chị K sinh sống. Ban đầu cha mẹ anh không đồng ý. Sau đó, cha mẹ chị K lên tiếng hứa chia đất và cho 50.000.000 đồng để xây nhà cho vợ chồng ở. Nên cha mẹ anh đồng ý phụ ngày công, cha anh cho 200 cây tre để làm cừ đóng móng nhà, mua một số ván cốp pha và cho mượn 08 bộ giàn giáo để dựng cột, xây tô.

Căn nhà khởi công xây dựng ngày 06/9/2019 âm lịch (ngày 04/10/2019 dương lịch), sau đó xây sân gạch vỉ hè đến khoảng ngày 28, 29/12/2020 âm lịch căn nhà hoàn thành. Tổng chi phí xây dựng số tiền 322.048.000 đồng, bao gồm các khoản chi phí bơm cát nền nhà số tiền 16.000.000 đồng, mua vật liệu xây dựng tại cửa hàng NTP số tiền 157.940.000 đồng, mua bộ cửa sắt số tiền 30.000.000 đồng, mua sắt hộp Hoa Sen (xà gồ) số tiền 5.544.000 đồng, mua

tonle lợp mái nhà số tiền 15.964.000 đồng, mua nước sơn và la phong số tiền 18.600.000 đồng, trả công thợ số tiền 78.000.000 đồng. Nguồn gốc số tiền xây dựng căn nhà, một phần của vợ chồng, một phần cha mẹ chị K cho, nhưng anh không rõ mỗi bên đã chi xuất. Vì ngoài hóa đơn điện tử giá trị gia tăng ngày 30/11/2019, ngày 03/12/2019 của Công ty cổ phần Tập đoàn HS - chi nhánh tỉnh Vĩnh Long (BL: 72 - 73) mua bán hàng tổng số tiền là 21.508.000 đồng thì anh không thu thập được hóa đơn, chứng từ mua vật tư tại cửa hàng NTP và các cửa hàng khác, xác nhận số tiền trả công thợ để cung cấp theo yêu cầu của Tòa án nhưng có thật. Trong thời gian xây dựng nhà, anh có phụ giúp một số việc vặt khi rảnh khoảng 10 ngày, không có gì đáng kể nên anh không có yêu cầu giải quyết phần công sức đóng góp. Riêng số tiền xây sân gạch vỉa hè là của vợ chồng.

Ngày 15/12/2019, anh làm đơn xin xác nhận có nhà ở trên đất nội dung cha (ông P1) cho với tổng diện tích đất 120 m², diện tích nhà 120 m² trên thửa đất số 147 để làm thủ tục đăng ký vô điện. Ngày 17/12/2019, ông P1 viết giấy cam kết nội dung cho anh với tổng diện tích đất 120 m², diện tích nhà 120 m² trên thửa đất số 147. Điện lực huyện B chấp thuận kéo đường dây vào nhà bán điện sinh hoạt cho vợ chồng. Thông qua nội dung giấy cam kết ông P1, bà D1 đã thể hiện ý chí cho anh và chị K nhà đất.

Nay vợ chồng ly hôn, anh đồng ý trả lại đất cho ông P1, bà D1 không tranh chấp. Đối với căn nhà và sân gạch vỉa hè, anh đồng ý giao cho chị K, ông P1, bà D1 được quyền sở hữu. Đề nghị Tòa án giải quyết chia cho anh nhận hưởng ½ giá trị căn nhà bằng 184.082.149,5 đồng, ½ giá trị sân gạch vỉa hè bằng 5.777.619,5 đồng, buộc chị K, ông P1, bà D1 phải có trách nhiệm hoàn trả cho anh tổng cộng số tiền 189.859.769 đồng. Anh đồng ý cùng với chị K, ông P1, bà D1 mỗi bên phải có trách nhiệm hoàn trả ½ số tiền công và chi phí thuê, mua tài sản phục vụ xây dựng cho ông H1, bà H2 theo yêu cầu.

- Tài sản khác gồm 01 phần hội tháng số tiền góp 1.000.000 đồng/kỳ, 02 phần hội mùa trong đó 01 phần hội góp số tiền 5.000.000 đồng/kỳ và 01 phần hội góp số tiền 3.000.000 đồng/kỳ đều do chị K đứng tên, đã khai hội và quản lý tiền lĩnh hội. Tuy nhiên, anh không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh thời điểm mở hội, khai hội, số tiền chị K lĩnh hội nên không yêu cầu giải quyết.

* Về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Anh và chị K không có nợ chung ai nên không yêu cầu giải quyết.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 16 tháng 11 năm 2020, cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án và trong quá trình xét xử, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn P1, bà Võ Thị Hồng D1 có ông P1 đại diện trình bày:

Ông bà thống nhất lời trình bày của chị K về việc ông bà là người đứng ra xây cất căn nhà diện tích 107,31 m² gắn trên thửa đất số 147 cho chị K, anh T ở nhờ; thời điểm khởi công, hoàn thành, số ngày thực tế xây dựng căn nhà; toàn bộ chi phí mua vật tư, trả công thợ, ăn uống của ông H1, bà H2 đều do ông bà

chi trả; ông H1, bà H2 có cho 50 cây tre mỡ để đóng móng cừ, cho mượn 08 bộ giàn giáo và 28 tấm ván cốp pha gồm 20 tấm loại 15 cm, 08 tấm loại 25 cm để xây dựng căn nhà; thời gian và số ngày công ông H1 làm thợ xây, bà H2 làm phụ hồ; mục đích lập giấy cam kết ngày 17/12/2019 nhằm hợp thức thủ tục xin kéo đường dây mua điện sinh hoạt, không phải giấy tờ cho nhà, đất; sân gạch vỉa hè diện tích 77,35 m² xây dựng từ nguồn tiền của chị K, anh T.

Căn nhà không có bảng thiết kế được khởi công ngày 04/10/2019 đến ngày 19/01/2020 mới hoàn thành, trước khi hoàn thành căn nhà tiến hành xây sân gạch vỉa hè, thời gian xây dựng thực tế các công trình là 59 ngày do có ghi chép lại để thanh toán tiền công cho thợ và phụ hồ. Ban đầu những người tham gia xây dựng gồm có anh P3, ông H1 và ông P1 làm thợ xây, bà H2 làm phụ hồ. Căn nhà có tổng cộng khoảng 20 lỗ móng và lỗ đội, mỗi lỗ chu vi 0,64 m², bình quân mỗi lỗ đóng khoảng 15 cừ tre dài 2,5 mét. Cừ tre ông H1, bà H2 cho là 50 cây mỗi cây cắt thành 03 đoạn, số cừ tre còn lại được đốn phía sau vườn của ông bà. Thời gian bà H2 phụ giúp là 30 ngày, ông Hùng phụ giúp là 49 ngày. Ông bà lo chi phí ăn uống cho ông H1, bà H2 mỗi người 50.000 đồng/02 buổi. Vì bà H2 nghỉ, ông P1 chuyển sang phụ hồ nên ông bà thuê ông L2 làm thợ xây. Đến thời điểm cận tết, để đẩy nhanh tiến độ xây dựng ông bà thuê ông D3 phụ hồ, ông P1 chuyển sang làm thợ xây. Sau khi hoàn thành căn nhà, ông H1 đến chở 08 bộ giàn giáo và 28 tấm ván cốp pha mang về.

Các khoản chi phí mua vật tư, trả công thợ, ăn uống của ông H1, bà H2, tổng cộng số tiền 192.097.000 đồng. Cụ thể như sau:

- Trả công thợ, phụ hồ số tiền 26.230.000 đồng, cụ thể: Trả cho anh P3 59 ngày công, 250.000 đồng/ngày, bằng 14.750.000 đồng, anh P3 bớt 03 ngày công là 750.000 đồng, thực trả 14.000.000 đồng; trả cho ông L2 29 ngày công, 270.000 đồng/ngày, bằng 7.830.000 đồng; trả cho ông D3 22 ngày công, 200.000 đồng/ngày, bằng 4.400.000 đồng.

- Thanh toán vật tư xây dựng số tiền 161.917.000 đồng, cụ thể: Thanh toán cho Cửa hàng vật liệu xây dựng NTP 112.165.000 đồng; thanh toán cho Cửa hàng điện gia dụng LN 2.224.000 đồng; thanh toán cho Cửa hàng trang trí nội thất TGP 16.400.000 đồng; thanh toán cho Cửa hàng trang trí nội thất TT 4.180.000 đồng; thanh toán cho Tiệm đồ sắt LD 1.540.000 đồng; thanh toán cho Nhà máy tôn HM 3.900.000 đồng; thanh toán cho Cửa hàng TB 4 số tiền 21.508.000 đồng.

- Chi phí ăn uống của bà H2 trong 30 ngày, bằng 1.500.000 đồng; chi phí ăn uống của ông H1 49 trong ngày, bằng 2.450.000 đồng.

Nay chị K, anh T ly hôn, ông bà yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc chị K, anh T phải có trách nhiệm trả lại ông bà căn nhà nêu trên; không đồng ý đề nghị của anh T đòi chia nhận ½ giá trị căn nhà. Ông bà đồng ý nhận sân gạch vỉa hè, hoàn trả cho anh T ½ giá trị tài sản tính tròn số tiền 5.777.619 đồng.

Đối với yêu cầu độc lập của ông H1, ông bà có ý kiến đề nghị Tòa án giải quyết: Ông bà đồng ý trả cho ông H1 số tiền 18.160.000 đồng gồm tiền 50 ngày

công, 270.000 đồng/ngày, bằng 13.500.000 đồng; giá trị 50 cây tre mỡ, 25.000 đồng/cây, bằng 1.250.000 đồng; tiền thuê 08 bộ giàn giáo, 5.000 đồng/bộ/ngày, thời gian 59 ngày, bằng 2.360.000 đồng; tiền khấu hao $\frac{1}{2}$ giá trị 28 tấm ván cốp pha, 20 tấm loại 15 cm là 32.500.000 đồng/tấm, 08 tấm loại 25 cm là 50.000 đồng/tấm, bằng 1.050.000 đồng. Rút lại đề nghị khấu trừ số tiền trên vào trong số tiền 2.450.000 đồng chi phí ăn uống.

Đối với yêu cầu độc lập của bà H2, ông bà có ý kiến đề nghị Tòa án giải quyết: Ông bà đồng ý trả cho bà H2 30 ngày công, 200.000 đồng/ngày, bằng 6.000.000 đồng. Rút lại đề nghị khấu trừ số tiền trên vào trong số tiền 1.500.000 đồng chi phí ăn uống.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 24 tháng 02 năm 2022 và trong quá trình xét xử, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H1 trình bày:

Căn nhà cấp 4 đang tranh chấp được khởi công xây dựng ngày 06/9/2019 âm lịch (ngày 04/10/2019 dương lịch), hoàn thành ngày 25/12/2019 âm lịch (ngày 19/01/2020 dương lịch) xây dựng trên phần đất diện tích 107,31 m² là tài sản chung của vợ chồng anh T. Nguồn gốc nhà, đất được ông P1, bà D1 tặng cho có giấy cho đất được Ủy ban nhân dân xã L1 xác nhận và cho thêm số tiền 50.000.000 đồng để cất nhà.

Trong quá trình xây dựng căn nhà, ông có đóng góp 100 ngày công, 300.000 đồng/ngày, bằng 30.000.000 đồng. Ngoài ra, ông còn xuất tiền ra mua 200 cây tre làm cừ, 25.000 đồng/cây, bằng 5.000.000 đồng; mua 28 tấm ván cốp pha, 20 tấm loại 15 cm, 65.000 đồng/tấm, 08 tấm loại 25 cm, 100.000 đồng/tấm, bằng 2.100.000 đồng; thuê 08 bộ giàn giáo trong thời gian 100 ngày, 5.000 đồng/ngày, bằng 4.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền 41.100.000 đồng.

Tuy nhiên, qua phân xét hỏi tại phiên tòa sơ thẩm: Ông xác định thời gian tham gia xây dựng nhà thực tế là 59 ngày, thống nhất lời trình bày của ông Phúc giá tiền công thợ của ông là 270.000 đồng/ngày, đồng ý nhận khấu hao $\frac{1}{2}$ giá trị 28 tấm ván cốp pha, không đồng ý lời trình bày của ông P1 về các tài sản tranh chấp còn lại.

Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc chị K, anh T, ông P1, bà D1 phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông số tiền 25.980.000 đồng gồm tiền 59 ngày công, 270.000 đồng/ngày, bằng 15.930.000 đồng; giá trị 200 cây tre, 25.000 đồng/cây, bằng 5.000.000 đồng; tiền thuê 08 bộ giàn giáo, 5.000 đồng/bộ/ngày, thời gian 100 ngày, bằng 4.000.000 đồng; tiền khấu hao $\frac{1}{2}$ giá trị 28 tấm ván cốp pha, 20 tấm loại 15 cm là 32.500 đồng/tấm, 08 tấm loại 25 cm là 50.000 đồng/tấm, bằng 1.050.000 đồng.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 24 tháng 02 năm 2022 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị H2 và trong quá trình xét xử ông Nguyễn Văn H1 đại diện bà H2 trình bày:

Trước đây, trong đơn yêu cầu độc lập bà H2 trình bày thời gian tham gia làm phụ hồ là 100 ngày, 200.000 đồng/ngày, bằng 20.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm ông H1 (đại diện bà H2) xác định thời gian bà H2 tham gia

phụ hồ là 30 ngày, thống nhất lời trình bày của ông P1 giá tiền công phụ hồ của bà H2 là 200.000 đồng/ngày.

Nay bà H2 yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc chị K, anh T, ông P1, bà D1 phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà H2 số tiền công phụ hồ là 6.000.000 đồng.

Đối với chi phí thuê, mua tài sản là 08 bộ giàn giáo; 200 cây tre cừ; 28 tấm ván cốp pha, 20 tấm loại 15 cm, 65.000 đồng/tấm, 08 tấm loại 25 cm thống nhất để ông H1 yêu cầu chị K, anh T, ông P1, bà D1 trả tiền cho ông H1.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 06 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng định giá; biên bản về việc thỏa thuận giá tài sản tranh chấp ngày 16 tháng 9 năm 2022 giữa chị Nguyễn Thị Diễm K, anh Nguyễn Nhựt T, ông Nguyễn Văn P1 (đồng thời là người đại diện của bà Võ Thị Hồng D1), ông Nguyễn Văn H1 (đồng thời là người đại diện của bà Phan Thị H2) và thỏa thuận giá giữa các đương sự tại phiên tòa sơ thẩm thể hiện:

Các đương sự thống nhất:

- Đất không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Vật kiến trúc: Nhà trệt độc lập, kết cấu móng, khung, cột bê tông cốt thép, tường xây gạch, nền gạch men, mái tôn, có trần, diện tích 107,31 m², giá trị thành tiền 368.164.299 đồng; sân lót gạch vỉa hè, kết cấu nền cát, lót gạch, không lót bê tông, diện tích 77,35 m², giá trị thành tiền 11.555.239 đồng.
- Đồ dùng sinh hoạt: 01 bộ salon truyện trạ 12 cm bằng gỗ tràm bông vàng, gồm 01 bàn lớn, 01 ghế lớn, 02 ghế nhỏ và 02 ghế đôn, giá trị thành tiền 12.000.000 đồng; 01 tủ lạnh nhãn hiệu Samsung 236 lít, giá trị thành tiền 7.115.000 đồng; 01 ti vi nhãn hiệu Samsung 4K-50.7 số series I Ru7100, giá trị thành tiền 8.750.000 đồng; 01 máy lạnh nhãn hiệu DaiKin ATK Q25TAVMV, giá trị thành tiền 10.690.000 đồng; 01 bếp ga đôi nhãn hiệu Sunhous SHB 50 IMI, giá trị thành tiền 1.305.000 đồng; 01 máy giặt nhãn hiệu Beko WTE7512XSO (Imei), giá trị thành tiền 5.900.000 đồng; 01 bộ ly thủy tinh số lượng 06 cái, giá trị thành tiền 60.000 đồng; 01 đèn chùm pha lê, giá trị 4.900.000 đồng. Tổng giá trị tài sản số tiền 50.720.000 đồng.
- Giá thuê, mua tài sản: Giá thuê giàn giáo 5.000 đồng/bộ/ngày; giá ván cốp pha loại 25 cm, 100.000 đồng/tấm, loại 15 cm, 65.000 đồng/tấm; giá tre 25.000 đồng/cây.
- Giá vàng 24K loại thông thường trên thị trường huyện Tam Bình tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 5.120.000 đồng/chỉ.

Theo các tài liệu, chứng cứ đương sự giao nộp và Tòa án thu thập:

* Tại biên bản xác minh ngày 13/10/2022 (BL: 204), người hiểu biết sự việc anh Trần Thái P3 (tên thường gọi: V), sinh năm 1979, địa chỉ Ấp 2, xã L1, huyện B, tỉnh Vĩnh Long trình bày:

Anh là em cô cậu với bà H2, anh T gọi anh bằng cậu. Trước đây thời gian khoảng 04 - 05 năm, anh có làm thợ xây cho ông H1 là cai thầu. Anh làm thợ

xây tham gia xây dựng căn nhà có tranh chấp từ khi khởi công đến khi hoàn thành thời gian xây dựng trên dưới 02 tháng với tiền công 250.000 đồng/ngày. Tổng số tiền công anh nhận trên dưới 23.000.000 đồng, thấy T là con cháu nên anh cho lại 1.000.000 đồng (04 ngày công).

Ban đầu chỉ có anh, ông H1 là thợ xây, còn bà H2 phụ hồ. Đến công đoạn tô vách là được khoảng $\frac{1}{2}$ khối lượng căn nhà, thời gian trên dưới 01 tháng thì bà H2 nghỉ không rõ lý do. Khi căn nhà còn khoảng 20 ngày nữa hoàn thành thì hai ông sui xảy ra mâu thuẫn nên ông H1 nghỉ. Cha mẹ vợ anh T mới thuê thêm ông L2 thợ xây, ông D3 phụ hồ làm đến lúc hoàn thành căn nhà.

* Tại biên bản xác minh ngày 27/10/2022 (BL: 212), người hiểu biết sự việc ông Phan Văn L2, sinh năm 1967, địa chỉ Ấp 3A, xã L1, huyện B, tỉnh Vĩnh Long trình bày:

Bà H2 gọi ông bằng chú (chú bác ruột với cha bà H2). Khi căn nhà xây dựng được $\frac{1}{2}$ khối lượng, ông P1 thuê ông làm thợ xây tiền công 270.000 đồng/ngày. Thời điểm ông tham gia xây dựng có ông P1, anh V, ông H1, ông D3, không có bà H2. Ông tham gia xây dựng căn nhà đến lúc hoàn thành (gần Tết khoảng ngày 20 mấy tháng chạp âm lịch) là 29 ngày. Trước đó khoảng 10 ngày ông H1 nghỉ không làm.

Trong quá trình xây dựng, ông P1 là người đứng ra thanh toán tiền vật tư, công thợ. Có lần ông thấy người giao vật tư đến, không có mặt ông P1, người giao vật tư nhờ ông H1 ký nhận dùm nhưng ông H1 không chịu ký mà kêu đưa cho ông sui là ông P1 ký. Ngoài ông P1, ông không thấy ai đứng ra trả tiền vật tư xây dựng.

Tại buổi tiệc mừng nhà mới, ông thấy ông P1 mang tiền ra trả công thợ cho anh V số tiền 14.000.000 đồng, ông ăn xong ra về không ở lại nhậu. Hôm sau, ông P1 mang tiền đến nhà trả công thợ cho ông số tiền 7.830.000 đồng.

* Tại biên bản ghi lời khai ngày 14/10/2022 (BL: 206), người biết sự việc ông Nguyễn Văn D3, sinh năm 1973, địa chỉ Ấp 3A, xã L1, huyện B, tỉnh Vĩnh Long trình bày:

Ông là hàng xóm với ông P1, không có quan hệ bà con với các đương sự trong vụ án. Căn nhà không có bảng thiết kế, có khoảng 20 móng được đóng bằng cừ tre cỡ dài khoảng 2,5 mét, phía mé mương đóng cừ nhiều hơn trên đất thịt, bình quân mỗi móng đóng khoảng 15 cừ. Số cừ do ông H1 cho khoảng 50 cây tre, mỗi cây cắt thành 03 đoạn. Ông H1 có kêu ông phụ đốn, kéo tre về công trình nhưng bận việc ông không tham gia.

Mặc dù, thời gian từ khi khởi công đến khi hoàn thành căn nhà gần Tết năm 2019 là khoảng 03 tháng nhưng xây dựng thực tế chỉ có 59 ngày. Bởi lẽ, trước khi ông P1 thuê ông phụ trộn hồ thì anh P3 thợ chính tham gia xây dựng xuyên suốt cho đến khi hoàn thành có số ngày công là 59 ngày, còn số ngày công của ông là 22 ngày. Sở dĩ thời gian xây dựng thực tế ít là do đợt cát nền nhà lãng dễ, mưa gió không xây được, thợ bận việc và ông P1 tổ chức đám cưới cho con gái là em ruột chị K.

Thời điểm ông phụ hồ thì bà H2 đã nghỉ không rõ lý do, thợ xây gồm anh P3, ông H1, ông L2, ông P1. Trong thời gian xây dựng, ông thấy ông P1 là người trực tiếp thanh toán tiền vật tư xây dựng và các vật tư khác, ngoài ra không thấy người nào đứng ra trả tiền cho các cửa hàng. Có lần ông P1 kêu vật tư xây dựng đến công trình, ông P1 bận việc ở nhà trong, ông nhận hóa đơn thay ông P1. Thấy ông H1 đứng gần đó, nghĩ là sui gia của ông P1 nên ông đưa hóa đơn cho ông H1 nhưng ông H1 không đồng ý ký nhận, ông đưa lại hóa đơn cho ông P1 ký.

Khi căn nhà xây dựng gần hoàn thành đến công đoạn dán gạch nền phía ngoài, giữa ông P1 và ông H1 xảy ra bất đồng, hai bên có lời qua tiếng lại, ông H1 bỏ về không tiếp tục xây dựng. Những người còn lại gồm anh P3, ông L2 và ông tiếp tục làm cho đến lúc căn nhà hoàn thành.

Tại buổi tiệc mừng nhà mới, thanh toán tiền công thợ và phụ hồ. Ông nhìn thấy ông P1 trực tiếp đưa cho ông P3 nhận số tiền 10.000.000 đồng, trước đó ông P1 đã thanh toán cho anh P1 số tiền 4.000.000 đồng; số tiền công của ông L2 bao nhiêu ông không rõ; còn ông nhận số tiền công 22 ngày là 4.400.000 đồng, mỗi ngày bằng 200.000 đồng. Lúc này, ông nghe ông P1 nói xây nhà cho vợ, chồng chị K, anh T ở nhờ có nhiều người trong buổi tiệc cùng nghe.

Sau đó, ông H1 có đến chở các bộ giàn giáo và ván cốt pha mang về.

* Tại biên bản xác minh ngày 13/10/2022 (BL: 205), người hiểu biết sự việc ông Lê Văn C, sinh năm 1965, địa chỉ Ấp 3A, xã L1, huyện B, tỉnh Vĩnh Long trình bày:

Ông giữ chức vụ Trưởng Ấp 3A, xã L1, huyện B, tỉnh Vĩnh Long từ năm 2014 đến tháng 3/2022. Nhà, đất của ông P1 cất cho chị K, anh T ở nhờ. Căn nhà xây cất như thế nào thì ông không rõ. Nhưng để vô điện căn nhà mới xây, điện lực huyện B yêu cầu phải có nhà đất hợp lệ. Ông có xác nhận vào giấy tờ anh T đưa gồm đơn xin xác nhận có nhà ở trên đất ngày 15/12/2019 do anh T ký tên và giấy cam kết ngày 17/12/2019 do ông P1 ký tên mà Tòa án đã cho ông xem là có thật nhằm hợp thức hóa việc vô điện chứ không phải cho nhà, đất. Nay dựa vào các giấy tờ này để chia nhà, đất là không đúng.

* Tại sổ tay đề “D2 bán cá” ghi chép nhận hàng từ ngày 27/9/2019 đến ngày 18/01/2020, người nhận ông P1, có đóng dấu của Cửa hàng vật liệu xây dựng NTP (BL: 28A - 28K), các phiếu kê bán hàng, bên mua “D2 bán cá” có ký tên của bà Nguyễn Thị Kim N đại diện Cửa hàng vật liệu xây dựng NTP (BL: 29 - 33), bản tự khai ngày 16/11/2020 của ông P1 (BL: 45) và đơn xin xác nhận về việc đặt và thanh toán tiền mua hàng đề ngày 04/5/2022 của ông P1, bà D1 (BL: 172) được bà Nguyễn Thị Kim N xác nhận thể hiện:

Cửa hàng vật liệu xây dựng NTP có bán hàng cho bà D1 (D2 bán cá), ông P1 và nhận tiền mua hàng do bà D1, ông P1 thanh toán số tiền 112.165.000 đồng, cụ thể như sau:

- Từ ngày 27/9/2019 đến ngày 10/11/2019, mua bán vật tư số lượng 12 đơn hàng có giá trị 37.189.000 đồng gồm: 102,5 kg sắt phi 8; 353,5 kg sắt phi 6;

70 cây sắt gân phi 10; 30 cây sắt gân phi 12; 16 m³ cát xây; 13,5 m³ đá trắng 01 cm x 02 cm; 2,5 m³ đá 04 cm x 06 cm; 20 kg dây dẻo; 100 bao xi măng Cần Thơ; 30 bao xi măng Holcim; 04 tấm ván cốt pha 20. Đã thanh toán trước vào ngày 18/9/2019 số tiền 30.000.000 đồng, khấu trừ số tiền 1.495.000 đồng do trả lại 101 kg sắt phi 6, còn nợ lại số tiền 5.694.000 đồng.

- Từ ngày 19/11/2019 đến ngày 07/12/2019, mua bán vật tư số lượng 04 đơn hàng có giá trị 24.338.000 đồng gồm: 05 m³ cát xây; 1.000 viên gạch ống; 04 cây sắt gân phi 14; 107 kg sắt phi 8; 34 kg sắt phi 6; 50 bao xi măng Cần Thơ; 05 m³ đá trắng 01 cm x 02 cm; 73 viên gạch 60x60; 07 m³ cát lấp; 01 cây ống 11UBM; 03 cây ống 90BM; 03 co 11U; 02 co 90BM; 02 co T 90; 01 co giảm 90/34; 06 cây ống 27 BM. Lũy kế dư nợ số tiền 30.032.000 đồng. Ngày 05/12/2019, thanh toán số tiền 40.000.000 đồng, chênh lệnh dư nợ có số tiền 9.968.000 đồng.

- Từ ngày 07/12/2019 đến ngày 27/12/2019, mua bán vật tư số lượng 09 đơn hàng có giá trị 20.451.500 đồng gồm: 54,6 viên gạch 30XU5V; 129,5 viên gạch 30 XU5Tr; 6,1 viên gạch 60x60 BKX; 08 viên gạch 60x60 đỏ; 05 viên gạch 30x30; 2,5 m³ đá trắng 01 cm x 02 cm; 12,5 kg mù; 7,5 m³ cát xây; 60 bao xi măng Cần Thơ; 1.000 viên gạch ống; 20 kg xi măng trắng; 0,5 kg bông cỏ; 10 bít vôi nước; 01 bộ bàn cầu; 05 cây ống 27 BM; 03 cây ống 21 BM. Khấu trừ vào số tiền 9.968.000 đồng, còn nợ lại số tiền 10.483.500 đồng.

- Từ ngày 29/12/2019 đến ngày 11/01/2020, mua bán vật tư số lượng 09 đơn hàng có giá trị 12.902.100 đồng gồm: 7,5 m³ cát xây; 02 viên gạch 60x60; 06 mét ống 90BM; 06 mét ống 11UBM; 01 co 90; 08 cái đầu cột vuông 25; 11 kg sắt phi 6; 45 bao xi măng Cần Thơ; 10 viên gạch 25x50; 1.000 viên gạch ống; 08 mét gạch 20x40; 15 viên gạch 30x60; 150 viên ngói hài; 97 viên gạch len 3T. Lũy kế dư nợ số tiền 23.385.600 đồng.

- Từ ngày 13/01/2020 đến ngày 18/01/2020, mua bán vật tư số lượng 06 đơn hàng có giá trị 18.779.600 đồng gồm: 07 m³ cát xây; 9,5 kg sắt phi 8; 11,7 viên gạch 30x30; 14,5 m³ cát lấp; 120 m² gạch vỉa hè; 500 viên gạch ống; 28 bao xi măng Cần Thơ; 05 bít vôi nước; 01 đá trắng 01 cm x 02 cm. Lũy kế dư nợ số tiền 42.165.200 đồng.

Ngày 22/01/2020, trả số tiền 20.000.000 đồng, sau đó tất toán xong số tiền 22.165.000 đồng còn lại.

* Tại hóa đơn bán lẻ của Cửa hàng điện gia dụng LN, địa chỉ Chợ CN, xã L3, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (BL: 41); bản tự khai ngày 16/11/2020 (BL: 43) và đơn xin xác nhận về việc đặt và thanh toán tiền mua hàng đề ngày 04/5/2022 (BL: 173) của ông Phúc được ông Nguyễn Bá L4 chủ Cửa hàng điện gia dụng LN xác nhận thể hiện:

Cửa hàng điện gia dụng LN có bán hàng cho ông P1 và nhận tiền mua hàng ông P1 thanh toán số tiền 2.224.000 đồng gồm: 02 máng khăn, 01 máng dao, 170 mét dây điện đơn loại 4.0, 10 sứ cách điện, 01 vòi inox, dây luồn điện,

01 phao thông minh, 01 ống xả, 05 co phi 21, 01 ống đui, 01 vòi xịt, 01 mũi khoét 27 milimét.

* Tại hóa đơn của Cửa hàng trang trí nội thất TGP, địa chỉ Số 24D/4, ấp T1, xã H3, huyện H4, tỉnh Vĩnh Long ghi tên khách hàng “anh T”, “chú P1” (BL: 37, 42); bản tự khai ngày 16/11/2020 (BL: 44) và đơn xin xác nhận về việc đặt và thanh toán tiền mua hàng đề ngày 04/5/2022 (BL: 174) của ông P1 được ông Văn Tấn P4 đại diện hộ kinh doanh TGP xác nhận thể hiện:

Cửa hàng trang trí nội thất TGP có bán la phong cho ông P1 và nhận tiền mua hàng ông P1 thanh toán số tiền 16.400.000 đồng.

* Tại hóa đơn bán lẻ ngày 11/01/2020 của Cửa hàng trang trí nội thất TT, địa chỉ Số 166E, đường H5, Phường 8, thành phố L5, tỉnh Vĩnh Long ghi tên khách hàng “chị Kiều” (BL: 38 - 39); bản tự khai ngày 16/11/2020 (BL: 44) và đơn xin xác nhận về việc đặt và thanh toán tiền mua hàng đề ngày 04/5/2022 (BL: 175) của ông P1 được bà Trần Thị L6, ông Bùi Văn T2 chủ Cửa hàng trang trí nội thất TT xác nhận thể hiện:

Cửa hàng trang trí nội thất TT có may 06 màn cửa bằng 340 mét vải, cây màu gỗ cho ông P1 và nhận tiền mua hàng ông P1 thanh toán số tiền 4.180.000 đồng.

* Tại hóa đơn của Tiệm đồ sắt LĐ, địa chỉ ấp MP, xã L3, huyện B, tỉnh Vĩnh (BL: 40); bản tự khai ngày 16/11/2020 (BL: 45) và đơn xin xác nhận về việc đặt và thanh toán tiền mua hàng đề ngày 04/5/2022 (BL: 176) của ông P1 được ông Phan Văn L7 chủ Tiệm đồ sắt LĐ xác nhận thể hiện:

Tiệm đồ sắt LĐ có bán hàng cho ông P1 và nhận tiền hàng ông P1 thanh toán số tiền 1.540.000 đồng gồm: 40 mét dây điện loại 4.0, 01 cuộn dây điện loại 2.5, 01 búa thung, 01 chổng giạt, 01 UCP, 05 đế âm đơn, 05 ổ cắm điện loại 02 công tắc, 10 công tắc, 02 cuộn keo đen, 02 tờ giấy nhám, 27 mét ống gen loại 25.

* Tại phiếu bán hàng, hóa đơn điện tử giá trị gia tăng ngày 30/11/2019 (BL: 34, 73) và phiếu bán hàng ngày 04/12/2019, hóa đơn điện tử giá trị gia tăng ngày 03/12/2019 (BL: 35, 74) của Công ty cổ phần Tập đoàn HS - chi nhánh tỉnh Vĩnh Long - Cửa hàng TB 4, địa chỉ đường Tỉnh 909, Tổ 6 B, Ấp 6, xã L8, huyện B, tỉnh Vĩnh Long ghi tên bên mua “Nguyễn Nhựt T”; bản tự khai ngày 16/11/2020 của ông P1 được bà Nguyễn Thị Thu H6 đại diện Cửa hàng TB 4 xác nhận (BL: 44); đơn xin xác nhận về việc đặt và thanh toán tiền mua hàng đề ngày 04/5/2022 của ông Phúc được bà Nguyễn Thị Thu T3 đại diện Cửa hàng TB 4 xác nhận (BL: 177) thể hiện:

Cửa hàng TB 4 có bán hàng cho ông P1 và nhận tiền hàng ông P1 thanh toán số tiền 21.508.000 đồng gồm: Thép hộp mạ kẽm Z080, loại 30mmx60mmx1,2mmx6.0m: 15 cây, loại 50mmx100mmx1,4mmx6.0m: 04 cây, loại 50mmx100mmx1,4mmx6.0m: 02 cây, loại 20mmx40mmx1.4mmx6.0m: 04 cây; 149, 2 mét tôn lạnh màu xám MDL01 AZ05017/05 loại 0.45mmx1200mm

G550, quy cách cán 9 sóng: 4,7mx16; 3,8mx10; 3,3mx2; 2,8mx2; 1,9mx2; 1,6mx2; 0,9mx2; (F1200/2 nhấn V ngược: 5,5mx1); (F1200/2 nhấn V: 3,5mx1).

* Tại phiếu giao hàng ngày 25/11/2019 của Nhà máy tôn HM, địa chỉ ấp H7, xã L9, huyện B, tỉnh Vĩnh Long ghi tên khách hàng “P1” (BL: 33A); bản tự khai ngày 16/11/2020 của ông P1 được ông Huỳnh Thanh T4 chủ Nhà máy tôn HM xác nhận (BL: 44) thể hiện:

Nhà máy tôn HM có bán cho ông P1 20 cây sắt hộp loại 3x6 li 2 với số tiền 3.900.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không có vi phạm.

Về việc giải quyết vụ án: Trên cơ sở nội dung vụ án, lời trình bày của đương sự, người đại diện của đương sự, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa đã được Kiểm sát viên nhận định, phân tích, cùng với điều luật viện dẫn đề nghị áp dụng như trong phát biểu. Đề nghị Tòa án chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị K; chấp nhận một phần ý kiến đề nghị của anh T; chấp nhận yêu cầu độc lập của ông P1, bà D1; chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông H1, bà H2 giải quyết:

* Về nội dung:

Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị K và anh T.

Về con chung, nuôi con và cấp dưỡng cho con: Giao cháu P2 cho chị K được trực tiếp nuôi dưỡng. Buộc anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu P2 hàng tháng số tiền 1.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày 14/9/2020 cho đến khi cháu P2 đủ 18 tuổi. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về tài sản:

- Đối với tài sản là giá trị của 08 chỉ vàng 24K loại vàng thông thường số tiền 40.960.000 đồng: Chia cho chị K, anh T mỗi người nhận hưởng số tiền 20.480.000 đồng. Buộc chị K có trách nhiệm hoàn trả lại cho anh T số tiền 20.480.000 đồng.

- Đối với tài sản là đồ dùng sinh hoạt theo biên bản định giá tài sản ngày 06/01/2021 của Hội đồng định giá có tổng giá trị 50.720.000 đồng: Chia chị K nhận hưởng tài sản bằng hiện vật; chia cho anh T nhận hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản số tiền 25.360.000 đồng. Buộc chị K có trách nhiệm hoàn trả lại cho anh T số tiền 25.360.000 đồng.

- Đối với tài sản là sân lát gạch vỉa hè theo biên bản định giá tài sản ngày 06/01/2021 của Hội đồng định giá có giá trị 11.555.239 đồng gắn liền trên thửa đất số 1X7 của ông P1, bà D1: Ghi nhận ý kiến của chị K, anh T giao cho ông

P1, bà D1 được quyền sở hữu; chị K không yêu cầu ông P1, bà D1 trả lại ½ giá trị tài sản số tiền tính tròn 5.777.620 đồng. Buộc ông P1, bà D1 có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho anh T ½ giá trị tài sản số tiền tính tròn 5.777.620 đồng.

- Đối với tài sản là căn nhà nhà trệt theo biên bản định giá tài sản ngày 06/01/2021 của Hội đồng định giá có giá trị 368.164.299 đồng gắn liền trên thửa đất số 1X7 của ông P1, bà D1: Không chấp nhận đề nghị của anh T yêu cầu chị K, ông P1, bà D1 có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho anh T ½ giá trị tài sản số tiền tính tròn 184.082.149 đồng. Buộc chị K, anh T có trách nhiệm giao trả lại tài sản cho ông P1, bà D1.

- Đối với tài sản và công sức đóng góp xây dựng căn nhà của ông H1 gồm giá trị 200 cây tre, 25.000 đồng/cây, số tiền 5.000.000 đồng; chi phí thuê 08 bộ giàn giáo trong thời gian 100 ngày, 5.000 đồng/ngày/bộ, số tiền 4.000.000 đồng; khấu hao ½ giá trị 28 tấm ván cốp pha gồm 20 tấm loại 15 cm, tương ứng 32.500 đồng/tấm, 08 tấm loại 25 cm, tương ứng 50.000 đồng/tấm, số tiền 1.050.000 đồng; 59 ngày công xây dựng, 270.000 đồng/ngày, số tiền 15.930.000 đồng. Tổng cộng số tiền 25.980.000 đồng: Không chấp nhận yêu cầu của ông H1 buộc chị K, anh T phải có trách nhiệm liên đới cùng với ông P1, bà D1 hoàn trả tiền. Không chấp nhận yêu cầu của ông H1 đòi ông P1, bà D1 hoàn trả cho ông H1 giá trị 150 cây tre, chi phí thuê 08 bộ giàn giáo trong thời gian 10 ngày và 09 ngày công; tổng cộng số tiền 6.580.000 đồng. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông H1, buộc ông P1, bà D1 có trách nhiệm hoàn trả cho ông H1 giá trị 50 cây tre, chi phí thuê 08 bộ giàn giáo trong thời gian 90 ngày, khấu hao ½ giá trị ván cốp pha gồm 20 tấm loại 15 cm, 08 tấm loại 25 cm, 50 ngày công; tổng cộng số tiền 19.430.000 đồng.

- Đối với công sức đóng góp xây dựng căn nhà của bà H2 là 30 ngày công xây dựng, 270.000 đồng/ngày, số tiền 6.000.000 đồng: Không chấp nhận yêu cầu của bà H2 buộc chị K, anh T phải có trách nhiệm liên đới với ông H1, bà D1 hoàn trả tiền. Chấp nhận, buộc ông P1, bà D1 có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà H2 số tiền 6.000.000 đồng.

- Kể từ ngày người được thi hành án anh T có đơn yêu cầu chị K thi hành án đối với số tiền 45.840.000 đồng, yêu cầu ông P1, bà D1 thi hành án đối với số tiền 5.777.620 đồng; ông H1 có đơn yêu cầu ông P1, bà D1 thi hành án đối với số tiền 19.430.000 đồng; bà H2 có đơn yêu cầu ông P1, bà D1 thi hành án đối với số tiền 6.000.000 đồng thì người phải thi hành án chị K; ông P1, bà D1 còn phải chịu lãi suất chậm trả tiền theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời hạn chậm trả.

- Các tài sản khác: Không tranh chấp nên không xem xét, giải quyết.

Về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

* Về chi phí tố tụng: Buộc chị K, anh T người phải chịu chi phí số tiền 1.320.000 đồng. Do số tiền này được khấu trừ vào trong số tiền tạm ứng chi phí

ông P1, bà D1 đã nộp. Nên chị K, anh T mỗi người phải có trách nhiệm nộp số tiền 660.000 đồng để hoàn trả cho ông P1, bà D1.

*** Về án phí dân sự sơ thẩm:**

- Buộc chị K phải nộp án phí ly hôn số tiền 300.000 đồng, án phí chia tài sản chung số tiền 2.292.000 đồng. Tổng cộng án phí số tiền 2.592.000 đồng được khấu trừ vào trong số tiền 1.474.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp. Nên chị K còn phải nộp tiếp án phí số tiền 1.118.000 đồng.

- Buộc anh T phải nộp án phí cấp dưỡng cho con số tiền 300.000 đồng, án phí chia tài sản chung được chấp nhận số tiền 2.292.000 đồng và án phí chia tài sản chung không được chấp nhận số tiền 300.000 đồng. Tổng cộng án phí anh T phải nộp số tiền 2.892.000 đồng.

- Buộc ông P1, bà D1 phải nộp án phí số tiền 1.560.381 đồng được khấu trừ vào trong số tiền 600.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp. Nên ông P1, bà D1 còn phải nộp tiếp án phí số tiền 960.381 đồng.

- Buộc ông H1 phải nộp án phí số tiền 329.000 đồng được khấu trừ vào trong số tiền 1.050.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp. Nên hoàn trả cho ông H1 được nhận lại số tiền 721.000 tạm ứng án phí chênh lệch.

- Hoàn trả cho bà H2 được nhận lại số tiền 500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, khoản 1 và khoản 5 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xác định đây là vụ án yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con, cấp dưỡng cho con, chia tài sản chung khi ly hôn và đòi lại tài sản; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình.

[2] Về phạm vi giải quyết: Ngoài các tranh chấp đã được giải quyết như nhận định tại các mốc đơn [1], [2], [3] “Về nội dung”. Trong quá trình giải quyết và xét xử tại phiên tòa sơ thẩm, chị K, anh T không yêu cầu giải quyết đối với 03 chỉ vàng 24K trang sức ngày cưới chị K đã bán, 01 chỉ vàng 24K là đôi bông tai trang sức ngày cưới chị K đã bán; anh T không yêu cầu giải quyết đối với 03 chỉ vàng 24K và khoản tiền lĩnh hụi mà anh cho rằng chị K đang quản lý; ông P1, bà D1, ông H1, bà H2 không yêu cầu giải quyết vấn đề gì khác. Căn cứ vào khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về nội dung:

[1] Về hôn nhân: Chị K và anh T là vợ chồng hợp pháp, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Xuất phát từ nguyên nhân vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không điều hòa được dẫn đến mất hạnh phúc. Chị K, anh T có thời gian dài sống ly thân từ 14/9/2020 đến nay không trở về đoàn tụ. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, chị K xác định không còn tình cảm vợ chồng, không muốn ý tiếp tục chung sống với anh T. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T đồng ý ly hôn với chị K. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm anh T trình bày vì thương con nên không đồng ý ly hôn. Xét lời trình bày của anh T là không có cơ sở. Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa sơ thẩm về nguyên nhân mâu thuẫn, thời gian sống ly thân và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Đủ cơ sở kết luận, hôn nhân giữa chị K và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án giải quyết cho ly hôn giữa chị K và anh T.

[2] Về con chung, nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Chị K và anh T có với nhau 01 người con chung là cháu P2 dưới 36 tháng tuổi, còn trong độ tuổi cần sự chăm sóc ân cần của người mẹ. Anh T không trực tiếp nuôi con nên phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Xét thời gian và mức yêu cầu cấp dưỡng là phù hợp với thời điểm vợ, chồng sống ly thân, thời điểm kết thúc nghĩa vụ cấp dưỡng là tự nguyện, khả năng thực tế của anh T và nhu cầu thiết yếu của cháu P2. Căn cứ vào các điều 58, 81, 82, 83, 110, 116, 117 và 118 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án giải quyết: Giao cháu P2 cho chị K được trực tiếp nuôi dưỡng; anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu P2 hàng tháng số tiền 1.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày 14/9/2020 cho đến khi cháu P2 đủ 18 tuổi; anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[3] Về tài sản: Theo lời trình bày của các đương sự, người đại diện của đương sự, người hiểu biết sự việc; các hóa đơn, chứng từ, giấy tờ xác nhận của các cửa hàng mua bán vật liệu; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất phát hành số CT 17XX54 vào sổ số CS07XX2 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 30/9/2019; biên bản định giá tài sản ngày 06/01/2021 của Hội đồng định giá; biên bản về việc thỏa thuận giá tài sản tranh chấp ngày 16/9/2022 giữa các đương sự, người đại diện của đương sự. Xét thấy:

[3.1] Số tài sản gồm 08 chỉ vàng 24K loại vàng thông thường, chị K đã bán, có giá trị tại thời điểm xét xử 40.960.000 đồng; đồ dùng sinh hoạt có tổng giá trị 50.720.000 đồng, hiện chị K đang quản lý sử dụng; sân lót gạch vỉa hè diện tích 77,35 m² có giá trị 11.555.239 đồng gắn liền trên thửa đất số 147 của ông P1, bà D1 là tài sản chung của chị K, anh T. Chị K, anh T đồng ý giao sân lót gạch vỉa hè cho ông P1, bà D1 được quyền sở hữu; chị K không yêu cầu ông P1, bà D1 trả lại ½ giá trị tài sản; ông P1, bà D1 đồng ý hoàn trả lại anh T ½ giá trị tài sản số tiền tính tròn 5.777.620 đồng.

[3.2] Đối với căn nhà cấp trệt diện tích 107,31 m² có giá trị 368.164.299 đồng gắn liền trên thửa đất số 1X7 của ông P1, bà D1:

[3.2.1] Ngoài lời trình bày và 02 hóa đơn điện tử giá trị gia tăng của Công ty cổ phần Tập đoàn HS - chi nhánh tỉnh Vĩnh Long, anh T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì khác để chứng minh về việc ông P1, bà D1 cho anh và chị K 50.000.000 đồng để cất nhà, một phần chi phí cất nhà do anh và chị K bỏ ra; ông P1, bà D1 cho anh và chị K căn nhà theo giấy cam kết viết tay đề ngày 17/12/2019 của ông P1 mà anh đã nộp cho Điện lực huyện B để làm thủ tục kéo đường dây, mua điện sinh hoạt. Nên lời trình bày của anh cho rằng căn nhà là tài sản chung của vợ chồng hoặc tài sản chung của vợ chồng với ông P1, bà D1 và yêu cầu chị K, ông P1, bà D1 có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho anh $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là không có cơ sở.

[3.2.2] Lời trình bày của ông P1, bà D1 có ông P1 đại diện phù hợp với lời trình bày của người hiểu biết sự việc là anh P3, ông L2, ông D3, ông C, các hóa đơn, chứng từ, giấy tờ xác nhận của Cửa hàng vật liệu xây dựng NTP, Cửa hàng điện gia dụng LN, Cửa hàng trang trí nội thất TGP, Cửa hàng trang trí nội thất TT, Tiệm đồ sắt LĐ, Công ty cổ phần Tập đoàn HS - chi nhánh tỉnh Vĩnh Long - Cửa hàng TB 4. Đủ cơ sở kết luận, toàn bộ chi phí xây dựng căn nhà là tiền của ông P1, bà D1 cất cho chị K, anh T ở nhờ.

[3.3] Đối với tài sản, công sức đóng góp của ông H1, bà H2 xây dựng căn nhà là tài sản chung của ông P1, bà D1 như nhận định tại đoạn [3.2] nêu trên:

[3.3.1] Việc của ông H1, bà H2 yêu cầu chị K, anh T phải có trách nhiệm liên đới cùng với ông P1, bà D1 hoàn trả tài sản, công sức đóng góp bằng tiền là không có cơ sở.

[3.3.2] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, ông P1, bà D1 có ông P1 đại diện, ông H1, bà H2 có ông H1 đại diện: Thống nhất số ngày công của bà H2 là 30 ngày, giá tiền công 200.000 đồng/ngày; giá tiền công của ông H1 là 270.000 đồng/ngày; chi phí thuê giàn giáo 5.000 đồng/ngày/bộ; khấu hao giảm $\frac{1}{2}$ giá trị 28 tấm ván cốp pha, trong đó có 20 tấm loại 15 cm, 08 tấm loại 25 cm, số tiền là 1.050.000 đồng; giá tre là 25.000 đồng/cây. Không thống nhất số ngày công của ông H1, thời gian thuê giàn giáo, số lượng tre ông H1, bà H2 cho. Bà H2 đồng ý để ông H1 yêu cầu các khoản chi phí thuê, mua tài sản phục vụ xây dựng căn nhà. Ông P1, bà D1 đồng ý trả cho ông H1 khấu hao giá trị 28 tấm ván cốp pha số tiền 1.050.000 đồng; trả cho bà H2 tiền công lao động 6.000.000 đồng.

[3.3.3] Ngoài lời trình bày, ông H1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì khác để chứng minh số ngày công lao động của ông là 59 ngày, thời gian thuê 08 bộ giàn giáo là 100 ngày, cho số lượng 200 cây tre. Số ngày công lao động, thời gian thuê giàn giáo theo lời trình bày của ông H1 là chưa phù hợp với thời gian xây dựng thực tế, thời gian từ khi khởi công cho đến khi hoàn thành căn nhà được anh P3, ông L2, ông D3 xác nhận. Căn cứ vào lời thừa nhận của ông P1, xác nhận của anh P3, ông L2, ông D3. Đủ cơ sở kết luận: Số ngày công lao động của ông H1 là 50 ngày, thời gian thuê 08 bộ giàn giáo là 90 ngày, cho số lượng tre là 200 cây; không có căn cứ chấp nhận số ngày công lao động là 09 ngày, thời gian thuê 08 bộ giàn giáo là 10 ngày, cho số lượng tre là 150 cây.

[3.4] Từ những phân tích, nhận định tại các đoạn [3.1], [3.2] và [3.3] nêu trên; căn cứ các điều 59, 60 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 166, Điều 279, khoản 1 Điều 280, các điều 288, 291, 357, 580, 583 Bộ luật Dân sự, Tòa án giải quyết:

[3.4.1] Đối với giá trị 08 chỉ vàng 24K loại vàng thông thường số tiền 40.960.000 đồng: Chia cho chị K, anh T mỗi người nhận hưởng số tiền 20.480.000 đồng. Chị K có trách nhiệm hoàn trả lại cho anh T số tiền 20.480.000 đồng.

[3.4.2] Đối với tài sản là đồ dùng sinh hoạt gồm 01 bộ salon truyện trạ 12 cm bằng gỗ tràm bông vàng gồm có 01 bàn lớn, 01 ghế lớn, 02 ghế nhỏ và 02 ghế đôn; 01 tủ lạnh nhãn hiệu Samsung 236 lít; 01 ti vi nhãn hiệu Samsung 4K-50.7 số series I Ru7100; 01 (Một) máy lạnh nhãn hiệu DaiKin ATK Q25TAVMV; 01 bếp ga đôi nhãn hiệu Sunhous SHB 50 IMI; 01 máy giặt nhãn hiệu Beko WTE7512XSO (Imei); 01 bộ ly thủy tinh số lượng 06 cái; 01 đèn chùm pha lê có tổng giá trị 50.720.000 đồng: Chia cho chị K nhận hưởng tài sản bằng hiện vật, chia cho anh T nhận hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản số tiền 25.360.000 đồng. Chị K có trách nhiệm hoàn trả lại cho anh T số tiền 25.360.000 đồng.

[3.4.3] Đối với tài sản là sân lót gạch vỉa hè diện tích 77,35 m² có giá trị 11.555.239 đồng gắn liền trên thửa đất số 1X7: Chị K, anh T có trách nhiệm giao tài sản cho ông P1, bà D1 được quyền sở hữu. Ông P1, bà D1 có trách nhiệm hoàn trả cho anh T $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản số tiền tính tròn 5.777.620 đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị K không yêu cầu ông P1, bà D1 hoàn trả cho chị $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản số tiền tính tròn 5.777.620 đồng.

[3.4.4] Đối với tài sản là căn nhà nhà trệt diện tích 107,31 m² có giá trị 368.164.299 đồng gắn liền trên thửa đất số 147: Không chấp nhận đề nghị của anh T yêu cầu chị K, ông P1, bà D1 có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho anh $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản số tiền tính tròn 184.082.149 đồng. Chị K, anh T có trách nhiệm giao trả lại tài sản cho ông P1, bà D1.

[3.4.5] Đối với tài sản và công sức đóng góp của ông H1: Ông P1, bà D1 có trách nhiệm hoàn trả cho ông H1 giá trị 50 cây tre; chi phí thuê 08 bộ giàn giáo trong thời gian 90 ngày; khấu hao giá trị 28 tấm ván cốp pha; 50 ngày công lao động; tổng cộng số tiền 19.430.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của ông H1 đòi ông P1, bà D1 hoàn trả cho ông H1 giá trị 150 cây tre; chi phí thuê 08 bộ giàn giáo trong thời gian 10 ngày; 09 ngày công lao động; tổng cộng số tiền 6.580.000 đồng.

[3.4.6] Đối với công sức đóng góp của bà H2: Ông P1, bà D1 có trách nhiệm hoàn trả cho bà H2 số tiền 6.000.000 đồng.

[3.4.7] Kể từ ngày người được thi hành án anh T có đơn yêu cầu chị K thi hành án đối với số tiền 45.840.000 đồng, yêu cầu ông P1, bà D1 thi hành án đối với số tiền 5.777.620 đồng; ông H1 có đơn yêu cầu ông P1, bà D1 thi hành án đối với số tiền 19.430.000 đồng; bà H2 có đơn yêu cầu ông P1, bà D1 thi hành án đối với số tiền 6.000.000 đồng thì người phải thi hành án chị K1; ông P1, bà

D1 còn phải chịu lãi suất chậm trả tiền theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời hạn chậm trả.

[4] Về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Chị K, anh T xác định không có, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[5] Từ những phân tích và điều luật viện dẫn áp dụng như nhận định tại đoạn các mốc đơn [1], [2] “Về tố tụng”, các mốc đơn [1], [2], [3], [4] “Về nội dung”, Tòa án chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị K, chấp nhận một phần ý kiến đề nghị của anh T, chấp nhận yêu cầu độc lập của ông P1, bà D1, chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông H1, bà H2, Tòa án giải quyết theo hướng đã nhận định như trên.

- **Về chi phí tố tụng:** Căn cứ vào khoản 1 và khoản 2 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 1 và khoản 2 Điều 165, khoản 1 Điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự giải quyết: Chị K, anh T phải chịu chi phí số tiền 1.320.000 đồng. Do số tiền này được khấu trừ vào trong số tiền 1.320.000 đồng tạm ứng chi phí ông P1, bà D1 đã nộp. Nên chị K, anh T mỗi người có trách nhiệm nộp số tiền 660.000 đồng để hoàn trả lại cho ông P1, bà D1.

- **Về án phí dân sự sơ thẩm:** Căn cứ vào khoản 1 và khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 và khoản 6 Điều 26; khoản 1, điểm b khoản 5, các điểm a và điểm đ khoản 6, điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án, Tòa án giải quyết:

[1] Chị K phải chịu án phí ly hôn số tiền 300.000 đồng và án phí chia tài sản chung số tiền 2.292.000 đồng. Tổng cộng án phí chị K phải chịu số tiền 2.592.000 đồng được khấu trừ vào trong số tiền 1.474.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp. Nên chị K còn phải nộp tiếp án phí số tiền 1.118.000 đồng.

[2] Anh T phải chịu án phí cấp dưỡng cho con số tiền 300.000 đồng, án phí chia tài sản chung được chấp nhận số tiền 2.292.000 đồng và án phí chia tài sản chung không được chấp nhận số tiền 300.000 đồng. Tổng cộng án phí anh T phải nộp số tiền 2.892.000 đồng.

[3] Ông P1, bà D1 phải chịu án phí số tiền 1.560.381 đồng được khấu trừ vào trong số tiền 600.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp. Nên ông P1, bà D1 còn phải nộp tiếp án phí số tiền 960.381 đồng.

[4] Ông H1 phải chịu án phí số tiền 329.000 đồng được khấu trừ vào trong số tiền 1.050.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp. Nên hoàn trả cho ông H1 được nhận lại số tiền 721.000 đồng tạm ứng án phí chênh lệch.

[5] Hoàn trả cho bà H2 được nhận lại số tiền 500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các điều 58, 59, 60, 81, 82, 83, 110, 116, 117 và 118 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 166, Điều 279, khoản 1 Điều 280, các điều 288, 291, 357, 580, 583 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 5, khoản 2 Điều 26, khoản 1 và khoản 5 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 và khoản 4 Điều 147, khoản 1 và khoản 2 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 1 và khoản 2 Điều 165, khoản 1 Điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Áp dụng khoản 4 và khoản 6 Điều 26; khoản 1, điểm b khoản 5, các điểm a và điểm đ khoản 6, điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Diễm K, chấp nhận một phần ý kiến đề nghị của anh Nguyễn Nhựt T, chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn P1, bà Võ Thị Hồng D1, chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn H1, bà Phan Thị H2.

1.1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Diễm K và anh Nguyễn Nhựt T.

1.2. Về con chung, nuôi con và cấp dưỡng cho con:

1.2.1. Giao cháu Nguyễn Hà P2, sinh ngày 14 tháng 4 năm 2020 cho chị Nguyễn Thị Diễm K được trực tiếp nuôi dưỡng.

1.2.2. Buộc anh Nguyễn Nhựt T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Hà P2 hàng tháng số tiền 1.000.000 (Một triệu) đồng. Thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày 14 tháng 9 năm 2020 cho đến khi cháu P2 đủ 18 (Mười tám) tuổi.

1.2.3. Anh Nguyễn Nhựt T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

1.3. Về tài sản:

1.3.1. Đối với tài sản là giá trị 08 (Tám) chỉ vàng 24K loại vàng thông thường số tiền 40.960.000 (Bốn mươi triệu chín trăm sáu mươi nghìn) đồng:

1.3.1.1. Chia cho chị Nguyễn Thị Diễm K, anh Nguyễn Nhựt T mỗi người nhận hưởng số tiền 20.480.000 (Hai mươi triệu bốn trăm tám mươi nghìn) đồng.

1.3.1.2. Buộc chị Nguyễn Thị Diễm K có trách nhiệm hoàn trả lại cho anh Nguyễn Nhựt T số tiền 20.480.000 (Hai mươi triệu bốn trăm tám mươi nghìn) đồng.

1.3.2. Đối với tài sản là đồ dùng sinh hoạt gồm 01 (Một) bộ salon truyện trụ 12 cm bằng gỗ tràm bông vàng gồm có 01 (Một) bàn lớn, 01 (Một) ghế lớn, 02 (Hai) ghế nhỏ và 02 (Hai) ghế đôn; 01 (Một) tủ lạnh nhãn hiệu Samsung 236 lít; 01 (Một) ti vi nhãn hiệu Samsung 4K-50.7 số series I Ru7100; 01 (Một) máy

lạnh nhãn hiệu DaiKin ATK Q25TAVMV; 01 (Một) bếp ga đôi nhãn hiệu Sunhous SHB 50 IMI; 01 (Một) máy giặt nhãn hiệu Beko WTE7512XSO (Imei); 01 (Một) bộ ly thủy tinh số lượng 06 (Sáu) cái; 01 (Một) đèn chùm pha lê có tổng giá trị 50.720.000 (Năm mươi triệu bảy trăm hai mươi nghìn) đồng;

1.3.2.1. Chia chị Nguyễn Thị Diễm K nhận hưởng tài sản bằng hiện vật; chia cho anh Nguyễn Nhựt T nhận hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản số tiền 25.360.000 (Hai mươi lăm triệu ba trăm sáu mươi nghìn) đồng.

1.3.1.2. Buộc chị Nguyễn Thị Diễm K có trách nhiệm hoàn trả lại cho anh Nguyễn Nhựt T số tiền 25.360.000 (Hai mươi lăm triệu ba trăm sáu mươi nghìn) đồng.

1.3.3. Đối với tài sản là sân lót gạch vỉa hè kết cấu nền cát, lót gạch, không lót bê tông, diện tích 77,35 m² có giá trị 11.555.239 đồng gắn liền trên thửa đất số 1X7, tờ bản đồ số 1X, diện tích 3.492,1 m², loại đất ở và trồng cây lâu năm, địa chỉ ấp 3A, xã L1, huyện B, tỉnh Vĩnh Long theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất phát hành số CT 17XX54 vào sổ số CS07XX2 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 30/9/2019 đứng tên ông Nguyễn Văn P1:

1.3.3.1. Buộc chị Nguyễn Thị Diễm K, anh Nguyễn Nhựt T có trách nhiệm giao tài sản cho ông Nguyễn Văn P1, bà Võ Thị Hồng D1 được quyền sở hữu.

1.3.3.2. Buộc ông Nguyễn Văn P1, bà Võ Thị Hồng D1 có trách nhiệm hoàn trả cho anh Nguyễn Nhựt T $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản số tiền 5.777.620 (Năm triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn sáu trăm hai mươi) đồng.

1.3.3.3. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị Diễm K không yêu cầu ông Nguyễn Văn P1, bà Võ Thị Hồng D1 hoàn trả cho chị K $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản số tiền 5.777.620 (Năm triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn sáu trăm hai mươi) đồng.

1.3.4. Đối với tài sản là căn nhà nhà trệt độc lập, kết cấu móng, khung, cột bê tông cốt thép, tường xây gạch, nền gạch men, mái tôn, có trần, diện tích 107,31 m² có giá trị 368.164.299 (Ba trăm sáu mươi tám triệu một trăm sáu mươi bốn nghìn hai trăm chín mươi chín) đồng gắn liền trên thửa đất số 1X7, tờ bản đồ số 1X, diện tích 3.492,1 m², loại đất ở và trồng cây lâu năm, địa chỉ ấp 3A, xã L1, huyện B, tỉnh Vĩnh Long theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất phát hành số CT 17XX54 vào sổ số CS07XX2 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 30/9/2019 đứng tên ông Nguyễn Văn P1:

1.3.4.1. Không chấp nhận đề nghị của anh Nguyễn Nhựt T yêu cầu chị Nguyễn Thị Diễm K, ông Nguyễn Văn P1, bà Võ Thị Hồng D1 có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho anh T $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản số tiền 184.082.149 (Một trăm tám mươi bốn triệu không trăm tám mươi hai nghìn một trăm bốn mươi chín) đồng.

1.3.4.2. Buộc chị Nguyễn Thị Diễm K, anh Nguyễn Nhựt T có trách nhiệm giao trả lại tài sản cho ông Nguyễn Văn P1, bà Võ Thị Hồng D1.

1.3.5. Đối với tài sản và công sức đóng góp của ông Nguyễn Văn H1 xây dựng căn nhà:

1.3.5.1. Buộc ông Nguyễn Văn P1, bà Võ Thị Hồng D1 có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Văn H1 giá trị 50 (Năm mươi) cây tre, chi phí thuê 08 (Tám) bộ giàn giáo trong thời gian 90 (Chín mươi) ngày, khấu hao $\frac{1}{2}$ giá trị 28 (Hai mươi tám) tấm ván cốp pha; 50 (Năm mươi) ngày công lao động. Tổng cộng số tiền 19.430.000 (Mười chín triệu bốn trăm ba mươi nghìn) đồng.

1.3.5.2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn H1 yêu cầu ông Nguyễn Văn P1, bà Võ Thị Hồng D1 hoàn trả cho ông H1 giá trị 150 (Một trăm năm mươi) cây tre; chi phí thuê 08 (Tám) bộ giàn giáo trong thời gian 10 (Mười) ngày; 09 ngày công lao động. Tổng cộng số tiền 6.580.000 (Sáu triệu năm trăm tám mươi nghìn) đồng.

1.3.6. Đối với công sức đóng góp của bà Phan Thị H2 xây dựng căn nhà: Buộc ông Nguyễn Văn P1, bà Võ Thị Hồng D1 có trách nhiệm hoàn trả cho bà Phan Thị H2 số tiền 6.000.000 (Sáu triệu) đồng.

1.3.7. Kể từ ngày người được thi hành án anh Nguyễn Nhựt T có đơn yêu cầu chị Nguyễn Thị Diễm K thi hành án đối với số tiền 45.840.000 (Bốn mươi lăm triệu tám trăm bốn mươi nghìn) đồng, yêu cầu ông Nguyễn Văn P1, bà Võ Thị Hồng D1 thi hành án đối với số tiền 5.777.620 (Năm triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn sáu trăm hai mươi) đồng; ông Nguyễn Văn H1 có đơn yêu cầu ông P1, bà D1 thi hành án đối với số tiền 19.430.000 (Mười chín triệu bốn trăm ba mươi nghìn) đồng; bà Phan Thị H2 có đơn yêu cầu ông P1, bà D1 thi hành án đối với số tiền 6.000.000 (Sáu triệu) đồng thì người phải thi hành án chị K; ông P1, bà D1 còn phải chịu lãi suất chậm trả tiền theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời hạn chậm trả.

1.3.8. Các tài sản khác: Không tranh chấp nên không xem xét, giải quyết.

1.4. Về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Không xem xét, giải quyết.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc chị Nguyễn Thị Diễm K, anh Nguyễn Nhựt T phải nộp chi phí số tiền 1.320.000 (Một triệu ba trăm hai mươi nghìn) đồng. Do số tiền này được khấu trừ vào trong số tiền 1.320.000 (Một triệu ba trăm hai mươi nghìn) đồng tạm ứng chi phí ông Nguyễn Văn P1, bà Võ Thị Hồng D1 đã nộp. Nên chị K, anh T mỗi người có trách nhiệm nộp số tiền 660.000 (Sáu trăm sáu mươi nghìn) đồng để hoàn trả lại cho ông P1, bà D1.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Buộc chị Nguyễn Thị Diễm K phải nộp án phí ly hôn số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, án phí chia tài sản chung số tiền 2.292.000 (Hai triệu hai trăm chín mươi hai nghìn) đồng. Tổng cộng án phí chị K phải nộp số tiền 2.592.000 (Hai triệu năm trăm chín mươi hai nghìn) đồng được khấu trừ vào

trong số tiền 1.474.000 (Một triệu bốn trăm bảy mươi bốn nghìn) đồng tạm ứng án phí chi K đã nộp theo biên lai thu số N_o 0010464 ngày 29 tháng 9 năm 2020 và biên lai thu số N_o 0010734 ngày 04 tháng 5 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình. Nên chi K còn phải nộp tiếp án phí số tiền 1.118.000 (Một triệu một trăm mười tám nghìn) đồng.

3.2. Buộc anh Nguyễn Nhựt T phải nộp án phí cấp dưỡng cho con số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, án phí chia tài sản chung được chấp nhận số tiền 2.292.000 (Hai triệu hai trăm chín mươi hai nghìn) đồng và án phí chia tài sản chung không được chấp nhận số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng. Tổng cộng án phí anh T phải nộp số tiền 2.892.000 (Hai triệu tám trăm chín mươi hai nghìn) đồng.

3.3. Buộc ông Nguyễn Văn P1, bà Võ Thị Hồng D1 phải nộp án phí số tiền 1.560.381 (Một triệu năm trăm sáu mươi nghìn ba trăm tám mươi một) đồng. Số tiền này được khấu trừ vào trong số tiền 600.000 (Sáu trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí ông P1, bà D1 đã nộp theo biên lai thu số N_o 0010723 và biên lai thu số N_o 0010724 cùng ngày 08 tháng 12 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình. Nên ông P1, bà D1 còn phải nộp tiếp án phí số tiền 960.381 (Chín trăm sáu mươi nghìn ba trăm tám mươi một) đồng.

3.4. Buộc ông Nguyễn Văn H1 phải nộp án phí số tiền 329.000 (Ba trăm hai mươi chín nghìn) đồng. Số tiền này được khấu trừ vào trong số tiền 1.050.000 (Một triệu không trăm năm mươi nghìn) đồng tạm ứng án phí ông H1 đã nộp theo biên lai thu số N_o 0010700 ngày 19 tháng 4 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình. Nên hoàn trả cho ông H1 được nhận lại số tiền 721.000 (Bảy trăm hai mươi một nghìn) tạm ứng án phí chênh lệch.

3.5. Hoàn trả cho bà Phan Thị H2 được nhận lại số tiền 500.000 (Năm trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số N_o 0010701 ngày 19 tháng 4 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Vụ án được xét xử công khai. Có mặt chị Nguyễn Thị Diễm K, anh Nguyễn Nhựt T, ông Nguyễn Văn P1, ông Nguyễn Văn H1; vắng mặt bà Võ Thị Hồng D1, bà Phan Thị H2. Báo cho chị K, anh T, ông P1, ông H1 có mặt biết được quyền kháng cáo, ông P1 có quyền đại diện bà D1 kháng cáo, ông H1 có quyền đại diện bà H2 kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để Tòa án cấp trên xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Riêng bà D1, bà H2 vắng mặt thì thời hạn trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- VKSND huyện Tam Bình: 02;
- CC. THADS huyện Tam Bình: 01;
- ND + BD + NLQ + ĐD.NLQ: 08;
- UBND xã L1: 01;
- Lưu hồ sơ vụ án: 01;
- Lưu án văn: 06.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Cao Minh Tân